

Số: 22/2018/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2018

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn lao động;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi chung là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) kèm theo mã hàng hóa (HS).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, kinh doanh, sử dụng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, đánh giá, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và mã HS của sản phẩm, hàng hóa (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Thông tư này).

2. Nguyên tắc áp dụng mã HS đối với các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc Danh mục:

a) Trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì toàn bộ các sản phẩm, hàng hóa có mã HS 8 số thuộc nhóm sản phẩm, hàng hóa có mã HS 4 số này đều được áp dụng;

b) Trường hợp liệt kê mã HS 6 số thì toàn bộ các sản phẩm, hàng hóa có mã HS 8 số thuộc nhóm sản phẩm, hàng hóa có mã HS 6 số này đều được áp dụng;

c) Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ sản phẩm, hàng hóa có mã HS 8 số đó mới được áp dụng.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2019.

2. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Thông tư này thay thế Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Phụ lục I Thông tư số 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và hướng dẫn trình tự, thủ tục và nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng các sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cục An toàn lao động và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này;

2. Cục An toàn lao động chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát trình Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 theo yêu cầu quản lý;

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới;

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Bộ LĐTBXH;
- Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, Cục ATLĐ (30 bản).

Lê Tấn Dũng

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHÓM 2 THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	MÃ HS	QUY CHUẨN/ TIÊU CHUẨN	VĂN BẢN ĐIỀU CHỈNH	BIỆN PHÁP QUẢN LÝ KHI NHẬP KHẨU
1.	Thang máy và các bộ phận an toàn của thang máy	8428.10.31 8428.10.39 8431.31.10 8431.31.20	- QCVN:02/2011/BLĐTBXH - QCVN 18:2013/BLĐTBXH - QCVN 26:2016/BLĐTBXH - QCVN 32:2018/BLĐTBXH	- Thông tư số 08/2011/TT-BLĐTBXH - Thông tư số 42/2013/TT-BLĐTBXH - Thông tư số 48/2016/TT-BLĐTBXH - Thông tư số 15/2018/TT-BLĐTBXH	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định. - Cơ quan kiểm tra: Cục An toàn lao động.
2.	Thang cuốn; Băng tải chở người và các	8428.40.00 8431.31.20	QCVN 11:2012/BLĐTBXH	Thông tư số 32/2012/TT-BLĐTBXH	

	bộ phận an toàn				
3.	Nồi hơi có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar (trừ nồi hơi có áp suất làm việc trên 16 bar sử dụng đặc thù chuyên ngành công nghiệp)	84.02 8403.10.00	- QCVN 01:2008/BLĐTBXH - TCVN 7704:2007 - TCVN 5346:1991 - TCVN 6008:2010	Quyết định số 64/2008/QĐ-BLĐTBXH	
4.	Chai chứa khí nén có áp suất làm việc định mức trên 0,7 bar (trừ chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng)	7311.00.26 7311.00.27 7311.00.29 7311.00.91 7311.00.92 7311.00.94 7311.00.99	- QCVN 01:2008/BLĐTBXH - TCVN 6296:2013 - TCVN 7388- 1,2,3:2013 - TCVN 10118:2013 - TCVN 10120:2013 - TCVN 10121-1012024:2013 - TCVN 10360:2014 - TCVN 10360-10364:2014 - TCVN 10367-10368:2014	Quyết định số 64/2008/QĐ-BLĐTBXH	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định. - Cơ quan kiểm tra: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
5.	Bình, bồn, bể, xi téc có áp suất làm việc định mức trên 0,7 bar theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8366:2010 (trừ thiết bị	73.09 73.11 7611.00.00 3923.30.20 7613.00.00	- QCVN 01:2008/BLĐTBXH - TCVN 8366:2010 - TCVN 6155:1996 - TCVN 6156:1996	Quyết định số 64/2008/QĐ-BLĐTBXH	

	<i>đặc thù chuyên ngành công nghiệp)</i>			
6.	Hệ thống lạnh theo phân loại tại TCVN 6739: 2015 bao gồm: - Sử dụng môi chất lạnh nhóm A3, B2L, B2, B3; - Sử dụng môi chất lạnh nhóm A2 có lượng nạp vào hệ thống từ 1,5kg trở lên; - Sử dụng môi chất lạnh nhóm A1, A2L, B1 có lượng nạp vào hệ thống từ 05kg trở lên.	8415.81.91 8415.81.94 8415.81.99 8415.82.99 8415.83.99 8418.69.41 8418.69.49 8418.69.50 8418.69.90	- QCVN 21:2015/BLĐTBXH - TCVN 6104-1, 2, 3, 4:2015	Thông tư số 50/2015/TT-BLĐTBXH
7.	Pa lăng điện, tời điện	8425.11.00 8425.31.00 8425.4910	- QCVN 7:2012/BLĐTBXH - QCVN 13:2013/BLĐTBXH	- Thông tư số 05/2012/TT-BLĐTBXH - Thông tư số 37/2013/TT-BLĐTBXH
8.	Palăng kéo tay, tời tay có tải trọng nâng từ 1.000 kg trở lên	8425.19.00 8425.39.00 8425.42.90 8425.49.20	QCVN 7:2012/BLĐTBXH	Thông tư số 05/2012/TT-BLĐTBXH
9.	Bàn nâng, sàn nâng	8425.41.00	- QCVN	- Thông tư số 05/2012/TT-

		8425.42.90	7:2012/BLĐTBXH	BLĐTBXH	
		8425.49.10	- QCVN 12:2013/BLĐTBXH	- Thông tư số 36/2013/TT- BLĐTBXH	
		8425.49.20	- QCVN 20:2015/BLĐTBXH - TCVN 4244:2005	- Thông tư số 48/2015/TT- BLĐTBXH	
10.	Cần trục	8426.11.00	- QCVN 7:2012/BLĐTBXH	- Thông tư số 05/2012/TT- BLĐTBXH	
		8426.30.00	- QCVN	- Thông tư số	
		8426.19.90	29:2016/BLĐTBXH	51/2016/TT- BLĐTBXH	
11.	Cầu trục và cồng trục	8426.12.00	- QCVN	- Thông tư số 05/2012/TT- BLĐTBXH	
		8426.19.20	7:2012/BLĐTBXH		
		8426.19.30	- QCVN 30:2016/BLĐTBXH	- Thông tư số 52/2016/TT- BLĐTBXH	
		8426.19.90			
12.	Vận thăng	8428.10.39	QCVN 16:2013/BLĐTBXH	Thông tư số 40/2013/TT- BLĐTBXH	
13.	Phương tiện bảo vệ đầu (<i>Mũ an toàn công nghiệp</i>)	6506.10.20	- QCVN 06:2012/BLĐTBXH	Thông tư số 04/2012/TT- BLĐTBXH	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.
		6506.10.30	- TCVN 6407:1998		
		6506.10.90	- TCVN 2603:1987		
14.	Phương tiện bảo vệ mắt, mặt (<i>Kính chống bức xạ hồng ngoại, bức xạ, tia Ronghen, phóng xạ; Kính hàn, mặt nạ hàn</i>)	3926.90.42	- TCVN 5082:1990 - TCVN 5039:1990 - TCVN 6157:1999	- Thông tư số 49/2016/TT- BLĐTBXH	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định.
		9004.90.50	- QCVN 27:2016/BLĐTBXH - QCVN 28:2016/BLĐTBXH	- Thông tư số 50/2016/TT- BLĐTBXH	- Cơ quan kiểm tra: Cục An toàn lao động.

15.	Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp (Khẩu trang, mặt nạ và bán mặt nạ lọc bụi; Khẩu trang, mặt nạ và bán mặt nạ lọc hơi khí độc)	9020.00.00 8421.39.90 6307.90.90	- QCVN 08:2012/BLĐTBXH - QCVN 10:2012/BLĐTBXH	- Thông tư số 07/2012/TT-BLĐTBXH - Thông tư số 25/2012/TT-BLĐTBXH
16.	Phương tiện bảo vệ tay (Găng tay bảo hộ lao động chống đâm thủng, cửa rách, chống cháy, cách điện, chống hóa chất)	3926.20.60 3926.20.90 3926.90.39 4015.19.00 4203.29.10 6116.10.90 6116.99.00 6216.00.10 6216.00.99	- TCVN 8838- 1, 2, 3:2011 - QCVN 24: 2014/BLĐTBXH	Thông tư số 37/2014/TT-BLĐTBXH
17.	Phương tiện bảo vệ chân (Giày chống đâm thủng, cửa rách, va đập, hóa chất; Ủng cách điện)	6401.10.00 6402.91.91 6402.91.99 6402.99.10 6402.99.90 6403.40.00 6403.91.10 6403.99.10	- TCVN 6412:2009 - TCVN 7651:2007 - TCVN 7652:2007 - TCVN 7653:2007 - TCVN 7654:2007 - TCVN 8197:2009 - TCVN 7544:2005 - TCVN 7545:2005 - QCVN	Thông tư số 39/2013/TT-BLĐTBXH

			15:2013/BLĐTBXH		
18.	Dây đai an toàn và Hệ thống chống rơi ngã cá nhân	4205.00.20 6307.90.61 6307.90.69	QCVN 23:2014/BLĐTBXH	Thông tư số 36/2014/TT-BLĐTBXH	
19.	Xe nâng dùng động cơ có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên	84.27	QCVN 25:2015/BLĐTBXH	Thông tư số 51/2015/TT-BLĐTBXH	- Không thực hiện (Mặt hàng này do Cơ quan thuộc Bộ Giao thông Vận tải thực hiện kiểm tra, quản lý về chất lượng trong nhập khẩu).